

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2022/HC-PT

Ngày 07 - 6 - 2022

V/v: Khiếu kiện “Hủy quyết định bồi thường  
thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng  
mặt bằng của Ủy ban nhân dân huyện G”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Duyên

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Long

Ông Vũ Ngọc Huỳnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 149/2022/TLPT-HC ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc: “Hủy quyết định bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân huyện G”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 645/2022/QĐPT-HC ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*Người khởi kiện:* Đỗ Hữu N, sinh năm 1965.

*Địa chỉ:* Số 387 N, KP3, Phường 2, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền:* ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966 (có mặt).

*Địa chỉ:* Lầu 3, P.302, 250 N, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Thanh B - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (có đơn xin vắng mặt).

*Địa chỉ:* Đường N, Khu phố 4, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 621/16 L, Phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền bà: Huỳnh Kim Ph, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: 61 Khu phố 2, Phường 4, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020 tại Văn phòng công chứng Số 2, tỉnh Tiền Giang, số công chứng 5.397, quyền số 5TP/CC-SCC/HĐGD).

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1963 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Hòa Thạnh, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: 112 đường T, Phường 2, TX. G, tỉnh Tiền Giang.

- Huỳnh Kim Ph, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 61 Khu phố 2, Phường 4, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã Ph, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức C- Giám đốc Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn S – Cán bộ Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G, tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: Đường N, Khu phố 4, thị trấn Vĩnh Bình, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Đỗ Hữu N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Thành Long trình bày:*

Ngày 03/6/2020, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án hành chính khác, ông N mới nhận được Quyết định 620A/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện G về việc Bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án Xây dựng Công trình Kênh 14 - huyện G cho ông Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H. Do đó vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Quyết định 620A/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện G không đúng bản chất sự việc, trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N:

Tại Quyết định 5515/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân ban hành ngày

16/11/2018 về việc thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình kênh 14, huyện G đã thu hồi diện tích 526,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của hộ ông Đỗ Hữu N/ Huỳnh Thị Ngọc H và cho ông Nguyễn Văn Tr, Phạm Thị M (thể hiện tại biên bản bồi thường số 48/BB ngày 06/02/2018 thì hộ ông N, bà H được nhận tiền bồi thường tiền sử dụng đất và hoa màu là 264.643.000 đồng; Biên bản bồi thường số 49/BB ngày 06/02/2018 thì hộ ông Tr bà M được nhận số tiền bồi thường nhà ở và công trình kiến trúc là 243.131.540 đồng.

Việc Ủy ban huyện G bồi thường nhà ở và công trình kiến trúc (nằm trên diện tích 526,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của hộ ông Đỗ Hữu N/ Huỳnh Thị Ngọc H) cho ông Tr, bà M là không đúng. Bởi vì, ngày 15/01/2010 vợ chồng ông Tr, bà M đã ký cam kết bán toàn bộ khu đất cho bà Huỳnh Kim Ph và Nguyễn Thị Trúc L; ngày 30/11/2010, ông Tr cũng ký tờ “Tờ cam kết” khác, xác định rõ ông Tr, bà M “đã bán hết gò đất, nhà diện tích 1.500 m<sup>2</sup> cho bà Huỳnh Kim Ph và Nguyễn Thị Trúc L”.

Do đó Ủy ban nhân dân huyện phải lên phương án bồi thường đất, toàn bộ nhà ở, công trình kiến trúc kể cả hoa màu và cả chi phí hỗ trợ di dời cho bà L, bà P và ông N bà H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L, bà P theo các văn bản tặng cho.

Từ các căn cứ trên, nay ông N yêu cầu Tòa án Hủy quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải Phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh 14- huyện G cho ông Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H.

*Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G có văn bản xin vắng mặt và có văn bản thể hiện ý kiến tại Công văn số 1107/UBND-TH ngày 10/6/2021:*

Ngày 06/02/2018, Tổ kê biên tiến hành lập hồ sơ kiểm kê số 48 có sự chứng kiến trực tiếp của bà Nguyễn Thị Trúc L và bà Huỳnh Kim Ph là người trực tiếp nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị M cư ngụ tại ấp P, xã Y bằng hình thức giấy tay được Ủy ban nhân dân xã Yên Luông chứng thực chữ ký vào ngày 15/01/2010.

Ngày 22/02/2018 bà P lập thủ tục tặng cho phần đất 750m<sup>2</sup> cho bà Huỳnh Thị Ngọc H; ngày 02/3/2018 bà Nguyễn Thị Trúc L lập thủ tục tặng cho phần đất 750m<sup>2</sup> cho ông Đỗ Hữu N. Từ căn cứ này, Hội đồng bồi thường đã hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất do thừa đất bị giải tỏa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng chung cho hai cá nhân là Đỗ Hữu N và bà Huỳnh Thị Ngọc H nên thủ tục kê biên, biên bản bồi thường, quyết định thu hồi đất và danh sách nhận tiền bồi thường đều mang tên bà H và ông N.

Tại biên bản kê khai và kiểm kê về tài sản trên đất, quyền sử dụng đất ngày 06/02/2018 thì ông Đỗ Hữu N và bà Huỳnh Kim Ph đại diện gia đình được bồi thường đã ký tên thống nhất với việc kê khai kiểm kê bà biên bản bồi thường với số tiền 264.643.000 đồng. Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã giao biên bản bồi thường cho ông N và bà H biết.

Ngày 16/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số

5115/QĐ-UBND thu hồi 526,5m<sup>2</sup> đất của ông N, bà H.

Ngày 24/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 549/QĐ-UBND, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và kinh phí khen thưởng xây dựng công trình Kênh 14, huyện G trong đó có hộ ông N và bà H.

Ngày 29/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định 620<sup>A</sup>/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng Kênh 14, huyện G cho ông N và bà H.

Đến ngày 14/02/2019 Trung Tâm phát triển Quỹ đất giao cho ông N và bà H số tiền bồi thường là 264.643.000 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G có giao Quyết định số 620<sup>A</sup>/QĐ-UBND cho ông N, bà H, nhưng hiện nay biên bản triển khai quyết định đã bị thất lạc.

Nay ông N yêu cầu hủy quyết định số: 620A/ QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện G ban hành đúng qui định nên không đồng ý hủy.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Trúc L có đơn xin vắng mặt toàn bộ quá trình xét xử và có văn bản trình bày: Bà Thống nhất ý kiến với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông N, đồng thời trình bày:*

*+ Thứ nhất, nguồn gốc đất và tài sản trên đất được bồi thường theo Quyết định 260A:*

Trước đây phần đất và tài sản trên đất tại Kênh 14 ấp Phú Quới, xã Yên Luông, huyện G, diện tích 8.000m<sup>2</sup>, thuộc sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị M. Ngày 15/01/2010 và ngày 05/02/2010, ông Tr- bà M đã ký “TỜ CAM KẾT” (sau đây gọi là “Cam kết thứ 1”), chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho bà (Nguyễn Thị Trúc L) và bà Huỳnh Kim Ph, đã được UBND xã Yên Luông xác nhận.

Sở dĩ trên Tờ cam kết thứ 1 có đề 2 ngày 15/01/2010 và 30/02/2010 là do các bên có lên UBND xã ký nhưng do bà chưa chồng đủ tiền, nên các bên hẹn sẽ gặp lại tiếp ngày 05/02/2010 để chồng hết tiền và xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y. Nên nội dung Tờ cam kết này là hoàn toàn hợp pháp, thể hiện đúng ý chí tự nguyện của các bên.

Trong toàn bộ diện tích 8.000m<sup>2</sup> thì chỉ có 6.500m<sup>2</sup> là được phép chuyển nhượng, còn lại 1.500m<sup>2</sup> thuộc đất ven kênh 14 đang quy hoạch cải tạo mở rộng, nên không chuyển nhượng được và chờ nhận tiền đền bù khi Nhà nước tiến hành giải tỏa và thu hồi đất.

Trong số 6.500m<sup>2</sup> được phép chuyển nhượng, thì bà nhận 3.207,7m<sup>2</sup> và được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10/03/2010. Còn lại 3.292,3m<sup>2</sup> (6.500m<sup>2</sup>- 3.207,7m<sup>2</sup>) thì UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Kim Ph.

Giữa bà với bà Huỳnh Kim Ph cũng đã thỏa thuận và phân ranh chia nhau mỗi người 750m<sup>2</sup> của phần đất 1.500m<sup>2</sup> (trong hành lan giải tỏa, cải tạo Kênh

14). Căn nhà trên khu đất (nơi ông Nguyễn Văn Tr còn lưu trú lại) là nằm hoàn toàn trong phần diện tích 750m<sup>2</sup> của bà. Trong phần đất 750m<sup>2</sup> của bà Huỳnh Kim Ph không có nhà, mà chỉ có công trình kiến trúc khác.

Mặc dù đất đã đã được sang tên, và cấp chủ quyền cho vợ chồng bà từ ngày 16/03/2010, nhưng ông Tr (một mình ông Tr) có xin bà được tiếp tục ở nhờ đến khi Nhà nước tiến hành thu hồi và phá bỏ nhà để cải tạo Kênh 14 thì đi. Và ông Tr cũng xin bà: Khi Nhà nước yêu cầu phá nhà thì ông Tr được dỡ nhà mang đi. Bởi vì căn nhà nằm hoàn toàn trên phần đất 750m<sup>2</sup> của bà, nên bà đồng ý với yêu cầu của ông Tr.

Để làm bằng chứng cho việc này, vào ngày 30/11/2010, bà có soạn thảo “Tờ Cam kết” (Tờ cam kết thứ 2) để ông Nguyễn Văn Tr ký, tránh xảy ra tranh chấp về sau.

Cho đến nay ông Tr hoàn toàn thừa nhận chữ ký của ông Tr trong Tờ cam kết thứ 2 này. Nhưng ông Tr (và UBND huyện G) đều nói Tờ cam kết này không có giá trị. Lý do là vì bà đã tự viết thêm câu “không có nhận tiền đền bù” sau khi ông Tr đã ký tên vô Tờ cam kết.

Về việc này, nay bà chính thức giải trình và nêu quan điểm của bà như sau:

Bà xác nhận bà có tự viết thêm câu “không có nhận tiền đền bù” vào Tờ cam kết trên (sau khi ông Tr đã ký). Nay ông Tr không đồng ý, thì bà xin nhận lỗi về phần mình và xin loại bỏ câu “không có nhận tiền đền bù” khỏi Tờ cam kết trên.

Với nội dung câu chữ trong Tờ cam kết ban đầu (không có câu “không có nhận tiền đền bù”) và nội dung này ông Tr đã đọc, hiểu rõ và ký tên, bà có ý kiến như sau:

*Nội dung cam kết dù không có câu viết thêm “không có nhận tiền đền bù”, thì cũng thể hiện rất rõ ràng là ông Tr xác nhận “đã bán hết gò, đất, nhà diện tích 1.500m<sup>2</sup> cho bà Huỳnh Kim Ph và bà Nguyễn Thị Trúc L”.*

Như vậy chính ông Tr vào tháng 11/2010 đã xác nhận là bán cả “nhà” cho bà (và bà Huỳnh Kim Ph). Và ông Tr chỉ xin ở nhờ lại trong căn nhà “cho đến khi nhà nước đền tiền nhà thì dỡ nhà đi”.

Không có chỗ nào trong Tờ cam kết nói rằng ông Tr được nhận tiền bồi thường (căn nhà) khi nhà nước giải tỏa để cải tạo Kênh 14. Cái duy nhất mà ông Tr có thể “nhận” là được dỡ căn nhà mang đi, và thực tế là ông Tr đã dỡ căn nhà mang đi vào năm 2018.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ trên, cho đến nay bà hoàn toàn không thấy Ủy ban nhân dân huyện G có thêm chứng cứ nào khác, để làm căn cứ xác định ông Tr/bà M được nhận tiền đền bù khi nhà nước giải tỏa căn nhà.

+ *Thứ hai, bà là Nguyễn Thị Trúc L đã tặng cho ông N quyền nhận tiền bồi thường thu hồi đất:*

Trong quá trình Nhà nước tiến hành lập phương án đền bù, thu hồi một phần đất nằm trong 1.500m<sup>2</sup> chưa được cấp chủ quyền nêu trên, thì vợ chồng bà có thông nhất là bà sẽ tặng cho chồng bà - ông Đỗ Hữu N- làm tài sản riêng (trong thời kỳ hôn nhân) toàn bộ phần đất thuộc quyền sử dụng của bà là 750m<sup>2</sup> (là một nửa diện tích đầu năm trong 1.500m<sup>2</sup> đất nêu trên, phần nửa 750m<sup>2</sup> còn lại là của bà Huỳnh Kim Ph) và các tài sản gắn liền phần đất này. Vì vậy, khi lập “Bản kê khai và kiểm kê” và “Biên bản bồi thường số 48/BB ngày 06/02/2018 thì Ban bồi thường đã lên phương án cho một mình ông Đỗ Hữu N (không có tên bà) và bà Huỳnh Thị Ngọc H (nhận tặng cho từ bà Huỳnh Kim Ph).

Và để bổ túc hồ sơ cho Ban bồi thường huyện, ngày 02/03/2018 bà đã chính thức ký văn bản tặng cho ông Đỗ Hữu N toàn bộ quyền sử dụng 750m<sup>2</sup> đất và các tài sản gắn liền trên đất này. Văn bản tặng cho này cũng đã được UBND xã Yên Lương chứng thực nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.

Bằng văn bản này bà cũng xin xác nhận cho rõ, nếu trong văn bản tặng cho ngày 02/03/2018 (có chứng thực của UBND xã Yên Lương) không ghi rõ nội dung tặng cho bao gồm “tài sản gắn liền trên đất”, thì nay bà xin XÁC NHẬN: ý chí của bà khi ký tặng cho ông N phần đất 750m<sup>2</sup> là có bao gồm “tài sản gắn liền trên đất”. Cho nên toàn bộ nhà, vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên diện tích đất này, nếu không lập phương án đền bù cho ông Đỗ Hữu N, thì phải lập phương án đền bù cho bà, chứ không thể nào lập phương án đền bù cho Nguyễn Văn Tr và Phạm Thị M. Nên việc làm của UBND huyện G là sai, và ông Đỗ Hữu N yêu cầu Tòa án hủy Quyết định bồi thường này của UBND huyện là đúng pháp luật.

Như vậy, kể từ thời điểm ký văn bản tặng cho thì ông N là người duy nhất có quyền và lợi ích hợp pháp đối với 750m<sup>2</sup> đất nêu trên, và ông N cũng là người duy nhất quyết định mọi vấn đề liên quan đến tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi 750m<sup>2</sup> đất này. Và cũng kể từ đó, bà không còn bất cứ quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến phần đất này nữa.

*+ Thứ ba, ý kiến của bà về biên bản tiếp xúc ngày 16 tháng 9 năm 2018 lập tại UBND huyện G, cụ thể như sau:*

Khi nhận được giấy mời số 457/GM.UBND ngày 14/11/2018 của UBND Huyện mời tên bà (chứ không phải mời ông N) lên làm việc, thì bà đã lên làm việc với UBND Huyện. Tại buổi làm việc ngày 16/11/2018 do quá căng thẳng nên bà không thể trình bày được gì, và theo yêu cầu của UBND huyện, bà đã ký Giấy ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Trúc L thay mặt bà để làm việc với UBND huyện.

Do không nắm rõ về pháp luật cũng như bà thấy giấy mời của UBND huyện ghi tên bà thì tôi đi họp, nên bà không biết là khi lên làm việc liên quan đến việc thu hồi phần đất mà bà đã tặng cho ông N từ ngày 02/03/2018 (trước đó 8 tháng).

Nếu UBND huyện muốn giải quyết vấn đề đền bù liên quan đến 750m<sup>2</sup> đất bị thu hồi, thì phải mời ông Đỗ Hữu N, vì chỉ có ông N mới có quyền quyết định. Vì UBND huyện ghi giấy mời bà, nên bà cũng không báo lại cho ông N,

và khi đi họp, tiếp xúc với Chính quyền tôi cũng hoàn toàn không có văn bản ủy quyền gì của ông N để thay mặt và nhân danh ông N quyết định vấn đề bồi thường. Vì vậy những gì bà phát biểu (hay do bà Nguyễn Thị Trúc L nhân danh bà phát biểu theo Giấy ủy quyền) đều không có giá trị đối với ông Đỗ Hữu N.

Đó là bà hiểu theo luật phải là như vậy. Ở đây có sự sai sót rất lớn của UBND huyện, và đặc biệt là những người đại diện UBND huyện có mặt hôm đó, bởi những người này không nắm được thủ tục hành chính phải làm thế nào cho đúng.

Trên đây là ý kiến của bà liên quan đến vụ kiện hiện nay của ông Đỗ Hữu N. Theo bà, ông N khởi kiện UBND huyện về việc ông N không đồng ý với quyết định bồi thường (yêu cầu hủy Quyết định bồi thường) là đúng và có cơ sở, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của ông Đỗ Hữu N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc H* ủy quyền bà Huỳnh Kim Ph cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và không trình bày ý kiến gì liên quan đến khiếu kiện của ông N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn Tr và bà Phạm Thị M* đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt, tại biên bản làm việc ngày 16/3/2021 tại Tòa án, ông bà trình bày: Theo tờ cam kết viết năm 2010 thì ông bà vì hoàn cảnh khó khăn xin ở lại phần đất, cho đến khi Nhà nước đền bù tiền thì dời nhà đi, còn đoạn “Không có nhận tiền đền bù” thì bà L ghi thêm vào, ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N vì trong các biên bản làm việc liên quan đến việc bồi thường thì người đại diện của bà L là bà Lan đã thống nhất để chúng tôi hưởng tài sản trên đất vì nó là của ông bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Thị Trúc L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt, tại các phiên đối thoại bà Lan có ý kiến: Yêu cầu khởi kiện của ông N, bà L là không đúng sự thật vì bà L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Tr, bà M và không có thỏa thuận ông Tr, bà M không nhận tiền đền bù, bà L tự ghi thêm vào bản cam kết. Khi Ủy ban nhân dân huyện G tiến hành giải quyết đền bù bà L có ủy quyền cho tôi là chị ruột của Linh tham gia giải quyết vụ án và bà L đã thống nhất giao cho ông Tr và bà M số tiền đền bù phần tài sản trên đất nhưng sau này bà L thay đổi ý kiến, bịa đặt không đúng sự thật để khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G* có văn bản xin vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng.

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:***

*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;*

*Căn cứ Điều 3; khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N yêu cầu hủy Quyết định 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.*

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, ông Đỗ Hữu N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện G.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:* Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND huyện G có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Về đối tượng khởi kiện: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án này là Quyết định số 620A/QĐ- UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

Về thẩm quyền: theo Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Về thời hiệu: Quyết định 620A ngày 29/01/2019 ông Đỗ Hữu N biết được vào ngày 03/6/2020. Do đó, ngày 03/9/2020 ông N nộp đơn kiện yêu cầu hủy các Quyết định trên là còn trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Về tính hợp pháp của các Quyết định trên.

[2.1] Về hình thức của Quyết định 620A được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo định pháp luật.

[2.2] Về nội dung Quyết định:

Ngày 05/12/2010 ông Nguyễn Văn Tr, bà Phạm Thị M có làm tờ cam kết chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Trúc L và bà Huỳnh Kim Ph phần đất diện tích 8.000 m<sup>2</sup> trong đó có 6.500 m<sup>2</sup> đất đã có giấy chứng nhận QSDĐ và đã làm thủ tục chuyển nhượng, còn 1.500 m<sup>2</sup> đất chưa làm thủ tục chuyển nhượng vì Nhà nước chuẩn bị nạo vét kênh, nhưng thực tế các bên đã trả đủ tiền và ông Tr, bà M đã bàn giao 1.500 m<sup>2</sup> đất này cho hai bà L và bà P. Ngày 30/11/2010 ông Nguyễn Văn Tr có làm tiếp tờ cam kết có nội dung: “bán hết gò, đất, nhà diện tích 1.500 m<sup>2</sup> cho bà Huỳnh Kim Ph và bà Nguyễn Thị Trúc L đã nhận tiền và đã làm giấy sang nhượng tại UBND xã Yên Luông”. Sau đó, bà P và bà L đã cho lại 1.500 m<sup>2</sup> đất trên cho ông N và bà H mỗi người 750 m<sup>2</sup>.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện cho Ban quản lý dự án và phát triển đất huyện G và ông N đều thừa nhận hiện căn nhà của ông Tr và bà M trước đây đã bán cho bà L, bà P có vị trí ngay trên phần đất 750m<sup>2</sup> mà bà L đã cho ông N.

Tại Quyết định số 5515/QĐ - UBND ngày 16/11/2018 của UBND huyện G thu hồi 526,5m<sup>2</sup> đất của hộ ông N và ngày 29/01/2019 UBND huyện G ban hành Quyết định số 620A bồi thường giá trị đất cho ông N nhưng không bồi thường giá trị nhà cho ông N. Theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất thì ngoài việc phải bồi thường giá trị đất, nếu trên đất có tài sản gắn liền thì phải bồi thường cả tài sản trên đất. Tại phiên toà UBND đã xác định diện tích đất mà UBND thu hồi thuộc QSDĐ của ông N (mặc dù chưa làm đủ thủ tục chuyển nhượng về mặt hình thức). Xét thấy UBND đã thừa nhận diện tích đất trên thuộc QSDĐ của ông N nên mới bồi thường giá trị đất cho ông N. Tuy nhiên, UBND huyện G lại không bồi thường giá trị căn nhà của ông Tr (đã bán) cho hộ ông N mà lại ban hành Quyết định số 2898 ngày 27/7/2018 bồi thường giá trị căn nhà (tài sản gắn liền với đất) cho bà M là trái pháp luật. Vì căn nhà trên ông Tr, bà M đã bán cho bà L, bà P. Do vậy, Hội đồng xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N huỷ Quyết định số 620A. Thế nhưng, nếu huỷ Quyết định 620A thì Quyết định 2898 về việc bồi thường giá trị tài sản cho bà M vẫn còn hiệu lực. Lẽ ra, theo quy định tại Điều 193 Luật tổ tụng hành chính khi giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm phải xem xét luôn cả Quyết định 2898 có liên quan mặc dù người khởi kiện không khởi kiện. Xét vi phạm trên cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được. Do vậy, cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Do bản án sơ thẩm bị huỷ, nên ông N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Về án phí hành chính sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Hữu N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000088 ngày 18/2/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP. (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thanh Duyên**